

**UBND PHƯỜNG GIẢNG VÕ
TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG**

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của BGDĐT)

**THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026**

STT	Nội dung	Chia ra theo khối lớp					Tổng số
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Tổng số học sinh	373	345	302	315	378	1713
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	373	345	302	315	378	1713
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
III	Số học sinh chia theo học lực						
1	Tiếng Việt	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	322	282	264	268	322	1458
	(tỷ lệ so với tổng số)	86.3	81.7	87.4	85.1	85.2	85.1
b	Hoàn thành	51	63	38	47	56	255
	(tỷ lệ so với tổng số)	13.7	18.3	12.6	14.9	14.8	14.9
c	Chưa hoàn thành						0
	(tỷ lệ so với tổng số)						0.0
2	Toán	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	348	297	267	278	331	1521
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.3	86.1	88.4	88.3	87.6	88.8
b	Hoàn thành	25	48	35	37	47	192
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.7	13.9	11.6	11.7	12.4	11.2
c	Chưa hoàn thành						0
	(tỷ lệ so với tổng số)						0.0
3	Khoa học	0	0	0	315	378	693
a	Hoàn thành tốt				282	362	644
	(tỷ lệ so với tổng số)				89.5	95.8	92.9
b	Hoàn thành				33	16	49
	(tỷ lệ so với tổng số)				10.5	4.2	7.1
c	Chưa hoàn thành				0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				0.0	0.0	0.0
4	Lịch sử và Địa lí	0	0	0	315	378	693
a	Hoàn thành tốt				278	349	627
	(tỷ lệ so với tổng số)				88.3	92.3	90.5
b	Hoàn thành				37	29	66
	(tỷ lệ so với tổng số)				11.7	7.7	9.5
c	Chưa hoàn thành				0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				0.0	0.0	0.0
5	Tiếng nước ngoài			302	315	378	995
a	Hoàn thành tốt			253	243	308	804
	(tỷ lệ so với tổng số)			83.8	77.1	81.5	80.8
b	Hoàn thành			49	72	70	191
	(tỷ lệ so với tổng số)			16.2	22.9	18.5	19.2
c	Chưa hoàn thành			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành tốt						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						

u	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học	0	0	302	315	378	995
a	Hoàn thành tốt			257	265	315	837
	(tỷ lệ so với tổng số)			85%	84%	83%	84.1
b	Hoàn thành			45	50	63	158
	(tỷ lệ so với tổng số)			15%	16%	17%	15.9
c	Chưa hoàn thành			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						0
8	Đạo đức	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	330	315	302	303	355	1605
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.5	91.3	100.0	96.2	93.9	93.7
b	Hoàn thành	43	30	0	12	23	108
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.5	8.7	0.0	3.8	6.1	6.3
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội	373	345	302			1020
a	Hoàn thành tốt	327	310	276			913
	(tỷ lệ so với tổng số)	87.7	89.9	91.4			89.5
b	Hoàn thành	46	35	26			107
	(tỷ lệ so với tổng số)	12.3	10.1	8.6			10.5
c	Chưa hoàn thành	0	0	0			0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0.0	0			0.0
10	Âm nhạc	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	319	301	256	257	333	1466
	(tỷ lệ so với tổng số)	85.5	87.2	84.8	81.6	88.1	85.6
b	Hoàn thành	54	44	46	58	45	247
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.5	12.8	15.2	18.4	11.9	14.4
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	315	282	249	259	327	1432
	(tỷ lệ so với tổng số)	84.5	81.7	82.5	82.2	86.5	83.6
b	Hoàn thành	58	63	53	56	51	281
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.5	18.3	17.5	17.8	13.5	16.4
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Hoạt động TN	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	334	317	283	348	301	1583
	(tỷ lệ so với tổng số)	90%	92%	94%	110%	80%	92.4
b	Hoàn thành	39	28	19	43	14	143
	(tỷ lệ so với tổng số)	10%	8%	6%	14%	4%	7.6
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Giáo dục thể chất	373	345	302	315	378	1713
a	Hoàn thành tốt	324	311	253	280	329	1497
	(tỷ lệ so với tổng số)	87%	90%	84%	89%	87%	87.4
b	Hoàn thành	49	34	49	35	49	216
	(tỷ lệ so với tổng số)	13%	10%	16%	11%	13%	12.6
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

IV	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Năng lực chung	373	345	302	315	378	1713
a	Tự chủ và tự học	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	339	326	284	298	350	1597
	(tỷ lệ so với tổng số)	91%	94%	94%	95%	93%	95%
	Đạt	34	19	18	17	28	89
	(tỷ lệ so với tổng số)	9%	6%	6%	5%	7%	5%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	332	325	285	309	364	1615
	(tỷ lệ so với tổng số)	89%	94%	94%	98%	96%	96%
	Đạt	41	20	17	6	14	71
	(tỷ lệ so với tổng số)	11%	6%	6%	2%	4%	4%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	336	325	286	294	340	1581
	(tỷ lệ so với tổng số)	90%	94%	95%	93%	90%	94%
	Đạt	37	20	16	21	38	105
	(tỷ lệ so với tổng số)	10%	6%	5%	7%	10%	6%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù	373	345	302	315	378	1686
a	Ngôn ngữ	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	347	326	293	300	347	1613
	(tỷ lệ so với tổng số)	93%	94%	97%	95%	92%	96%
	Đạt	26	19	9	15	31	73
	(tỷ lệ so với tổng số)	7%	6%	3%	5%	8%	4%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
b	Tính toán	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	347	326	293	300	344	1610
	(tỷ lệ so với tổng số)	93%	94%	97%	95%	91%	95%
	Đạt	26	19	9	15	34	76
	(tỷ lệ so với tổng số)	7%	6%	3%	5%	9%	5%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Khoa học	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	352	327	293	306	368	1646
	(tỷ lệ so với tổng số)	94%	95%	97%	97%	97%	98%
	Đạt	21	18	9	9	10	40
	(tỷ lệ so với tổng số)	6%	5%	3%	3%	3%	2%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
d	Công nghệ			302	315	378	995
	Tốt			293	310	365	968
	(tỷ lệ so với tổng số)			97%	98%	97%	97%
	Đạt			9	5	13	27
	(tỷ lệ so với tổng số)			3%	2%	3%	3%
	Cần cố gắng			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0

<i>e</i>	Tin học			302	315	378	995
	Tốt			293	304	359	956
	(tỷ lệ so với tổng số)			97%	97%	95%	96%
	Đạt			9	11	19	39
	(tỷ lệ so với tổng số)			3%	3%	5%	4%
	Cần cố gắng			0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0
<i>f</i>	Thâm mỹ	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	358	328	294	302	352	1634
	(tỷ lệ so với tổng số)	96%	95%	97%	96%	93%	97%
	Đạt	15	17	8	13	26	52
	(tỷ lệ so với tổng số)	4%	5%	3%	4%	7%	3%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
<i>g</i>	Thể chất	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	361	336	300	310	367	1674
	(tỷ lệ so với tổng số)	97%	97%	99%	98%	97%	99%
	Đạt	12	9	2	5	11	12
	(tỷ lệ so với tổng số)	3%	3%	1%	2%	3%	1%
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Phẩm chất chủ yếu	373	345	302	315	378	1686
<i>a</i>	Yêu nước	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	373	342	302	315	378	1686
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	99%	100%	100%	100%	100%
	Đạt	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
<i>b</i>	Nhân ái	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	373	340	302	315	375	1705
	(tỷ lệ so với tổng số)	100%	99%	100%	100%	99%	101%
	Đạt	0	5	0	0	3	-19
	(tỷ lệ so với tổng số)	0%	1%	0%	0%	1%	-1%
<i>c</i>	Chăm chỉ	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	336	319	298	306	341	1600
	(tỷ lệ so với tổng số)	90%	92%	99%	97%	90%	95%
	Đạt	37	26	4	9	37	86
	(tỷ lệ so với tổng số)	10%	8%	1%	3%	10%	5%
<i>d</i>	Trung thực	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	365	338	300	315	374	1692
	(tỷ lệ so với tổng số)	98%	98%	99%	100%	99%	100%
	Đạt	8	7	2	0	4	-6
	(tỷ lệ so với tổng số)	2%	2%	1%	0%	1%	0%
<i>e</i>	Trách nhiệm	373	345	302	315	378	1686
	Tốt	331	325	286	310	349	1601
	(tỷ lệ so với tổng số)	89%	94%	95%	98%	92%	95%
	Đạt	42	20	16	5	29	85
	(tỷ lệ so với tổng số)	11%	6%	5%	2%	8%	5%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	373	345	302	315	378	1686
1	Hoàn thành chương trình lớp học	373	345	302	315	378	1686
	(tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	0	0	0	0	0	0
2	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
a	Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp						0

